

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 01 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các công ty con được hợp nhất:

Công ty	Ngành nghề	% Sở hữu (theo ĐKDN)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	71%	71%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây lắp	69%	69%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long	Xây dựng, du lịch	60%	60%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Văn Phụng Hà	Ủy viên
	Bà Bùi Thị Nguyên Hạnh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Số: 215 /2016/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Ngọc Ân
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 15/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Bùi Thị Thúy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.174.064.441.576	1.204.135.013.738
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền	110	5.1	103.968.474.540	77.125.421.925
1. Tiền	111		80.746.291.208	75.003.606.153
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.222.183.332	2.121.815.772
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu	130		706.366.378.772	770.568.887.885
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	588.599.474.527	657.390.413.583
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	62.175.532.117	64.240.630.400
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	82.806.014.134	85.528.294.464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(27.214.642.006)	(36.590.450.562)
IV- Hàng tồn kho	140		347.440.859.172	345.924.094.755
1. Hàng tồn kho	141	5.6	347.440.859.172	345.924.094.755
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		16.288.729.092	10.516.609.173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.118.515.433	815.174.312
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.8	14.190.496.074	8.670.332.997
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.8	979.717.585	1.031.101.864
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		236.940.677.554	221.687.658.610
(200 = 220+230+240+250+260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	5.000.000	-
II- Tài sản cố định	220		140.942.298.826	100.113.466.036
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	139.023.784.750	97.825.082.974
- Nguyên giá	222		296.969.366.476	236.212.018.779
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.945.581.726)	(138.386.935.805)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.918.514.076	2.288.383.062
- Nguyên giá	228		2.418.514.076	2.738.383.062
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(450.000.000)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		39.176.389.180	35.141.993.728
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	39.176.389.180	35.141.993.728
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17.300.000.000	56.916.522.810
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	17.300.000.000	56.916.522.810
V- Tài sản dài hạn khác	260		39.516.989.548	29.515.676.036
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	27.717.857.184	16.096.539.587
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	5.114.059.330	5.192.048.808
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	205.000.000
4. Lợi thế thương mại	269	5.14	6.685.073.034	8.022.087.641
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.411.005.119.130	1.425.822.672.348

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.207.699.309.904	1.229.778.994.210
I- Nợ ngắn hạn	310		1.137.247.580.325	1.186.851.069.595
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	516.666.633.883	478.119.963.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	97.379.587.768	117.601.631.771
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.17	16.703.627.052	16.670.823.242
4. Phải trả người lao động	314		80.582.830.593	81.175.551.467
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	5.679.296.155	7.839.412.634
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	998.342.130	1.897.381.521
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	21.940.215.221	53.819.898.110
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	320.206.056.759	376.218.499.021
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.22	63.262.915.260	40.387.908.795
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.828.075.504	13.119.999.183
II- Nợ dài hạn	330		70.451.729.579	42.927.924.615
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	782.869.024	-
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	160.000.000	160.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	45.870.300.000	16.595.775.132
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.22	23.638.560.555	26.172.149.483
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		203.305.809.226	196.043.678.138
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.23	203.305.809.226	196.043.678.138
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.711.022.409	31.301.705.156
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.617.644.156	10.101.514.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		234.162.795	53.647.815
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.383.481.361	10.047.866.854
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.24	72.691.134.479	65.354.450.131
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (450 = 300+400+430)	440		1.411.005.119.130	1.425.822.672.348

Người lập



Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.26	1.274.039.250.248	1.300.470.675.809
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.26	1.274.039.250.248	1.300.470.675.809
4. Giá vốn hàng bán	11	5.27	1.211.965.041.475	1.213.136.533.208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		62.074.208.773	87.334.142.601
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.28	17.307.781.918	3.227.072.292
7. Chi phí tài chính	22	5.28	25.764.363.465	29.390.392.643
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>23.195.539.237</i>	<i>29.349.921.112</i>
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên danh liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.29	43.101.382.954	48.078.572.944
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		10.516.244.272	13.092.249.306
12. Thu nhập khác	31	5.30	19.478.839.314	12.207.301.441
13. Chi phí khác	32	5.30	5.544.259.805	857.696.132
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		13.934.579.509	11.349.605.309
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		24.450.823.781	24.441.854.615
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.31	6.139.609.016	5.703.381.496
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.32	77.989.478	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		18.233.225.287	18.738.473.119
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		8.383.481.361	10.047.866.854
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.849.743.926	8.690.606.265
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.33	1.552	1.861
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.450.823.781	24.441.854.615
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		21.799.108.522	20.931.992.122
- Các khoản dự phòng	03		21.741.443.075	9.233.348.120
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.518.108)	(684.008)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.760.396.234)	(11.664.903.337)
- Chi phí lãi vay	06		23.195.539.237	29.349.921.112
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		72.424.000.273	72.291.528.624
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		142.021.571.337	(135.796.627.696)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.592.337.418)	(14.379.797.738)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(30.611.588.401)	132.099.333.191
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.924.658.718)	(568.112.267)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.195.539.237)	(29.349.921.112)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.529.774.674)	(4.597.389.578)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.619.259.954	2.390.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.114.102.219)	(3.725.319.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		119.096.830.897	18.364.193.564
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(82.746.212.930)	(31.516.306.485)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		3.133.828.388	6.548.215.839
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(330.163.525.704)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		343.629.953.203	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.240.000.000)	(10.400.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		17.305.263.810	11.331.768.208
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(55.080.693.233)	(24.036.322.438)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH CP, nhận vốn góp của CSH	31		5.512.500.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		792.366.109.842	828.999.752.993
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(819.104.027.236)	(790.413.085.313)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.950.182.684)	(14.289.232.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.175.600.078)	24.297.435.430
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		26.840.537.586	18.625.306.556
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.125.421.925	58.499.431.361
Ảnh hưởng của TĐ TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		2.515.029	684.008
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	103.968.474.540	77.125.421.925

Người lập



Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09 - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07 là 54.000.000.000 đồng. Sở hữu vốn trong Công ty:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
Cộng	5.400.000	54.000.000.000	100 %

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm 2015 của Công ty mẹ: 56 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015 là thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có các công ty con như sau:

Công ty	Ngành nghề	% Sở hữu (theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Xây lắp	71%	71%
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CP ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Xây lắp	51%	51%
Công ty CP ĐT & XD số 18.7	Xây lắp	69%	69%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long	Xây dựng, du lịch	60%	60%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT/BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư số 202/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính Hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi Hợp nhất Báo cáo tài chính .

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Thương hiệu LICOGI: ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015 Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 30
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Máy móc thiết bị	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chi cho phần chênh lệch doanh nghiệp phải trả thêm (chênh lệch phải trả thêm = giá mua - giá trị tài sản theo đánh giá thực tế) ngoài giá trị tài sản theo đánh giá thực tế khi doanh nghiệp mua lại Công ty Cổ phần Du lịch Sơn Long. Lợi thế thương mại được phân bổ với thời gian là 10 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả là chi phí lãi vay ngân hàng trích trước.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp
- Dự phòng phải trả khác: khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.182.093.101	1.053.036.886
Tiền gửi ngân hàng	79.564.198.107	73.950.569.267
Các khoản tương đương tiền	23.222.183.332	2.121.815.772
Tổng	103.968.474.540	77.125.421.925

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	588.599.474.527	657.390.413.583
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	40.795.808.937	77.684.668.411
Nhà máy Đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	24.737.238.000
Công ty CP TB Bắc Hà	91.029.343.537	95.553.444.975
Công ty CP năng lượng Bitexco CN Điện Biên	26.790.984.618	27.953.578.554
BQL ĐTXD Vĩnh phúc	46.117.980.000	33.910.721.000
Huyndai - KL NM nhiệt điện Mông Dương	-	18.333.941.409
BQL GT Hải Dương	71.809.399.765	42.320.460.765
Công ty TNHH CRYSTAL MARTIN (Việt Nam)	7.294.650.000	44.070.665.100
Phải thu các đối tượng khác	280.024.069.670	292.825.695.369
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	588.599.474.527	657.390.413.583

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	62.175.532.117	64.240.630.400
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CP năng lượng Bitexco CN Điện Biên	11.916.830.129	9.934.090.859
Trả trước các đối tượng khác	34.110.821.988	38.158.659.541
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Tổng	62.175.532.117	64.240.630.400

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.4 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	82.806.014.134	-	85.528.294.464	-
Công ty Licogi 1	271.872.853	-	271.872.853	-
Công ty Licogi 20	908.127.959	-	908.127.959	-
Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457	-	19.007.024.457	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển 18	9.541.353	-	9.541.353	-
Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn	5.640.900.732	-	5.640.900.732	-
Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	-	25.158.627.150	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.539.230.000	-	5.664.230.000	-
Tạm ứng	12.238.037.890	-	15.289.197.315	-
Phải thu khác	14.032.651.740	-	13.578.772.645	-
Dài hạn	5.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	-	-
Tổng	82.811.014.134	-	85.528.294.464	-

5.5 NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	71.903.332.757	44.688.690.751	38.212.964.271	1.622.513.709
<i>Trong đó số đã dự phòng:</i>	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất				40.000.000
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T gói 1				6.580.309.597
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)				2.476.947.500
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu				50.881.802
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)				206.282.000
Công nợ bàn giao từ cty An Bình				1.660.953.810
Công ty Licogi số 2				562.699.150
Các hạng mục công trình Uông Bí 2 mở rộng				2.025.111.850
Đà tàu Nam Triệu 10 000T				46.650.680
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đặng				531.160.500
Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1				2.302.861.629
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 2				8.596.925.882
Công trình Cao Ngạn				229.779.297
Công trình Bắc Ninh				516.037.309
Công ty CP Tư vấn TM Thế Giới mới				900.000.000
Công ty CP XD và TM Phúc Hà				132.000.000
Công ty TNHH Siêu Tuệ				329.000.000
Công ty Thái Bình Dương				27.041.000
Tổng				27.214.642.006

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.6 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.745.695.451	-	5.499.284.695	-
Công cụ, dụng cụ	72.058.106	-	33.192.467	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	320.544.593.487	-	318.236.738.919	-
Hàng gửi đi bán	20.078.512.128	-	22.154.878.674	-
Tổng	347.440.859.172	-	345.924.094.755	-

5.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Ngắn hạn	1.118.515.433	815.174.312
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.118.515.433	815.174.312
Dài hạn	27.717.857.184	16.096.539.587
Chi phí Công cụ, dụng cụ & khác chờ phân bổ	27.717.857.184	16.096.539.587
Tổng	28.836.372.617	16.911.713.899

5.8 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số được khấu trừ/ Phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong kỳ	31/12/2015
	VND			VND
Thuế GTGT được khấu trừ	8.670.332.997	127.292.307.281	132.812.470.358	14.190.496.074
Thuế TNDN nộp thừa	1.003.397.187	152.354.528	90.807.131	941.849.790
Thuế TNCN nộp thừa	27.704.677	101.329.485	111.492.603	37.867.795
Cộng	9.701.434.861	127.545.991.294	133.014.770.092	15.170.213.659

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Tại ngày 01/01/2015	42.849.663.378	117.414.537.988	75.070.511.854	877.305.559	236.212.018.779
Tăng trong năm	7.994.062.687	31.310.154.137	26.944.022.409	31.818.181	66.280.057.414
Mua mới trong năm	-	31.310.154.137	26.944.022.409	31.818.181	58.285.994.727
XDCB hoàn thành	7.819.733.397	-	-	-	7.819.733.397
Tăng khác	174.329.290	-	-	-	174.329.290
Giảm trong năm	-	4.940.621.299	535.588.418	46.500.000	5.522.709.717
Thanh lý nhượng bán	-	4.940.621.299	535.588.418	46.500.000	5.522.709.717
Tại ngày 31/12/2015	50.843.726.065	143.784.070.826	101.478.945.845	862.623.740	296.969.366.476
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2015	12.139.573.417	73.501.255.652	52.197.468.469	548.638.267	138.386.935.805
Tăng trong năm	1.905.632.808	11.940.054.558	7.799.364.047	154.057.109	21.799.108.522
Khấu hao trong năm	1.905.632.808	11.940.054.558	7.799.364.047	154.057.109	21.799.108.522
Giảm trong năm	-	1.881.313.131	312.649.470	46.500.000	2.240.462.601
Thanh lý, nhượng bán	-	1.881.313.131	312.649.470	46.500.000	2.240.462.601
Tại ngày 31/12/2015	14.045.206.225	83.559.997.079	59.684.183.046	656.195.376	157.945.581.726
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	30.710.089.961	43.913.282.336	22.873.043.385	328.667.292	97.825.082.974
Tại ngày 31/12/2015	36.798.519.840	60.224.073.747	41.794.762.799	206.428.364	139.023.784.750

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 73.892.324.428 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 65.478.231.894 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2015 gồm: giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của diện tích 2.622,65 m² đất thuộc Dự án “Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở” tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và một số tài sản khác.

5.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự án nhà E Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000
Dự án Sơn Đồng	745.554.545	745.554.545
Dự án NM SX bê tông TBXD - HY	23.574.331.744	21.672.404.077
Các hạng mục công trình khác	14.836.482.891	12.704.015.106
Tổng	39.176.389.180	35.141.993.728

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015		Dự phòng	
	Tỷ lệ (%)					
Đầu tư vào đơn vị khác	Góp vốn	Biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty CP Vận tải & Du lịch Hương Sơn (1)	2,90%	2,90%	17.300.000.000	17.300.000.000	-	56.916.522.810
Công ty CP BOT Quốc lộ 2 (2)	5,83%	5,83%	9.100.000.000	9.100.000.000	-	2.350.522.810
Công ty Cổ phần Thủy điện Bác Hà	2,00%	2,00%	-	-	-	9.100.000.000
Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (3)	3,67%	3,67%	2.200.000.000	2.200.000.000	-	43.266.000.000
Thủy điện Hua Chăng - Lai châu (4)			6.000.000.000	6.000.000.000	-	2.200.000.000
Tổng			17.300.000.000	17.300.000.000	-	56.916.522.810

(1) Số tiền tương đương 235.000 cổ phần chiếm 2,9% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải và Du lịch Hương Sơn.

(2) Số tiền tương đương 910.000 cổ phần chiếm 5,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2.

(3) Góp vốn 220.000 cổ phần vào Dự án cấp treo Hương tích Hà Tĩnh - Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (năm giữ 3,67% vốn sở hữu)

(4) Góp vốn tỉ lệ 20% vào Dự án Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu (tổng số vốn góp theo đăng ký là 18.000.000.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.114.059.330	5.192.048.808
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	5.114.059.330	5.192.048.808

(*) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan chủ yếu đến việc trích lập dự phòng tổn thất công trình Nhà máy điện Cao Ngạn.

5.14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi thế thương mại từ mua lại từ CTCP	8.022.287.641	9.359.102.247
Giá trị phân bổ trong năm	1.337.214.607	1.337.014.606
Lợi thế thương mại tại ngày cuối năm	6.685.073.034	8.022.087.641

5.15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	516.666.633.883	516.666.633.883	478.119.963.851	478.119.963.851
Công ty Đức Cường	15.874.257.279	15.874.257.279	16.559.557.275	16.559.557.275
Công ty Cp thiết bị CN Maksteel	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486
Các đối tượng khác	479.486.548.118	479.486.548.118	440.254.578.090	440.254.578.090
a. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	516.666.633.883	516.666.633.883	478.119.963.851	478.119.963.851

5.16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	97.379.587.768	117.601.631.771
BQL DA GT Khánh Hòa - đường Phong Châu	39.498.169.000	28.000.000.000
Công ty TNHH Việt Thanh	10.498.103.160	10.498.103.160
Các đối tượng khác	47.383.315.608	79.103.528.611
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Tổng	97.379.587.768	117.601.631.771

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015 VND
Thuế GTGT	12.329.843.321	32.011.233.040	33.677.331.292	10.663.745.069
Thuế GTGT hàng NK	-	1.152.447.824	1.152.447.824	-
Thuế TNDN	4.098.785.901	6.141.254.225	4.442.629.284	5.797.410.842
Thuế TNCN	242.194.020	1.180.190.575	1.179.913.454	242.471.141
Các loại thuế khác	-	661.739.623	661.739.623	-
Tổng	16.670.823.242	41.146.865.287	41.114.061.477	16.703.627.052

5.18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	494.924.447	576.611.937
Chi phí vật liệu chưa có hoá đơn	-	6.447.823.521
Trích trước chi phí các công trình	5.184.371.708	814.977.176
Tổng	5.679.296.155	7.839.412.634

5.19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	998.342.130	1.897.381.521
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	782.869.024	-
Tổng	1.781.211.154	1.897.381.521

5.20 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	21.940.215.221	53.819.898.110
Kinh phí công đoàn	832.521.501	1.204.723.338
Bảo hiểm xã hội	1.155.004.839	1.191.918.753
Bảo hiểm y tế	285.523.357	365.857.506
Bảo hiểm thất nghiệp	136.953.750	155.868.779
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.530.211.774	50.901.529.734
- Các CD mua CP của CT CP TĐ Bắc Hà	-	1.785.000.000
- Phải trả trong tổ hợp nhà thầu	26.083	26.083
- Phải trả khác	19.530.185.691	49.116.503.651
Dài hạn	160.000.000	160.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	160.000.000	160.000.000
Tổng	22.100.215.221	53.979.898.110

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		Trong kỳ		1/1/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hải dương	320.206.056.759	320.206.056.759	756.911.773.324	812.924.215.586	376.218.499.021	376.218.499.021
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN- CN Bắc Hải Dương (1)	21.088.741.744	21.088.741.744	31.659.409.097	33.239.774.675	22.669.107.322	22.669.107.322
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Tây Hà nội	181.299.841.305	181.299.841.305	460.800.127.841	489.804.632.499	210.304.345.963	210.304.345.963
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Hưng yên	10.904.872.484	10.904.872.484	10.904.872.484	29.937.476.546	29.937.476.546	29.937.476.546
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ưông bí	67.419.598.945	67.419.598.945	169.430.064.605	156.723.622.500	54.713.156.840	54.713.156.840
- Vay đối tượng khác	5.062.920.000	5.062.920.000	64.713.865.860	73.410.785.963	13.759.840.103	13.759.840.103
	34.430.082.281	34.430.082.281	19.403.433.437	29.807.923.403	44.834.572.247	44.834.572.247
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Bắc Hải Dương (2)	45.870.300.000	45.870.300.000	35.454.336.518	6.179.811.650	16.595.775.132	16.595.775.132
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Tây Hà nội	8.000.000.000	8.000.000.000	744.036.518	1.629.437.150	8.885.400.632	8.885.400.632
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Hưng Yên	166.000.000	166.000.000		1.002.562.500	1.168.562.500	1.168.562.500
- Vay đối tượng khác	12.710.300.000	12.710.300.000	10.310.300.000	1.600.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	24.994.000.000	24.994.000.000	24.400.000.000	1.947.812.000	2.541.812.000	2.541.812.000
Tổng	366.076.356.759	366.076.356.759	792.366.109.842	819.104.027.236	392.814.274.153	392.814.274.153

Thuyết minh một số hợp đồng vay chủ yếu:

(1): Hợp đồng tín dụng hạn mức chủ yếu số HĐ 01/2014/219063/HĐTĐ ngày 20/08/2014, Hạn mức dư nợ tối đa là 187.000.000.000 đồng, Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2015; HĐ 01/2015/219063/HĐTĐ ngày 06/07/2015 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương. Hạn mức dư nợ tối đa là 160.000.000.000 đồng, Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 06/07/2016. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

(2): Hợp đồng tín dụng số 219063-TH/2013/HĐ ngày 28/10/2013 về việc vay để đầu tư xây dựng Công trình CT1.1 thuộc Dự án Nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp tại xã Ai Quốc - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương, Thời gian của các khoản vay theo hợp đồng tối đa là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay đến ngày 31/12/2013 là 6%/năm, lãi suất áp dụng cho các năm tiếp theo do Ngân hàng Nhà nước thông báo, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, tính lãi vào ngày 23 hàng tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	63.262.915.260	40.387.908.795
Dự phòng bảo hành CT xây dựng	63.262.915.260	40.387.908.795
Dài hạn	23.638.560.555	26.172.149.483
Dự phòng bảo hành CT xây dựng	3.182.323.231	5.715.912.159
Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn	20.456.237.324	20.456.237.324
Tổng	86.901.475.815	66.560.058.278

5.23 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Cổ đông	Cổ phần	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Vốn thực tế đã góp đến ngày 31/12/2015	
		VND	%	VND	%
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75	10.125.000.000	18,75
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25	43.875.000.000	81,25
Tổng	5.400.000	54.000.000.000	100	54.000.000.000	100

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	54.000.000.000	54.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	54.000.000.000	54.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.750.000.000	7.290.000.000

c. Cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.400.000	5.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.400.000	5.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.400.000</i>	<i>5.400.000</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	32.711.022.409	31.301.705.156

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

e. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	54.000.000.000	35.286.008.182	29.537.458.724	11.594.872.829	53.155.876.372	183.574.216.107
Tăng trong năm	-	-	1.764.246.432	10.047.866.854	-	11.812.113.286
Trích quỹ	-	-	1.764.246.432	-	-	1.764.246.432
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.047.866.854	-	10.047.866.854
Tăng trong năm	-	-	-	-	12.198.573.759	12.198.573.759
Giảm trong năm	-	-	-	11.541.225.014	-	11.541.225.014
Trích quỹ	-	-	-	3.592.483.258	-	3.592.483.258
Trả cổ tức	-	-	-	7.290.000.000	-	7.290.000.000
Giảm khác	-	-	-	658.741.756	-	658.741.756
Số dư tại 31/12/2014	54.000.000.000	35.286.008.182	31.301.705.156	10.101.514.669	65.354.450.131	196.043.678.138
Số dư tại 01/01/2015	54.000.000.000	35.286.008.182	31.301.705.156	10.101.514.669	65.354.450.131	196.043.678.138
Tăng trong năm	-	-	1.409.317.253	8.383.481.361	7.336.684.348	17.129.482.962
Trích quỹ	-	-	1.219.964.810	-	-	1.219.964.810
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.383.481.361	-	8.383.481.361
Tăng BX vào Quỹ DTPT	-	-	189.352.443	-	-	189.352.443
Tăng trong năm	-	-	-	-	7.336.684.348	7.336.684.348
Giảm trong năm	-	-	-	9.867.351.874	-	9.867.351.874
Trích quỹ	-	-	-	2.340.116.614	-	2.340.116.614
Trả cổ tức	-	-	-	6.750.000.000	-	6.750.000.000
Giảm do trích vào quỹ ĐTPT	-	-	-	189.352.443	-	189.352.443
Giảm khác	-	-	-	587.882.817	-	587.882.817
Số dư tại 31/12/2015	54.000.000.000	35.286.008.182	32.711.022.409	8.617.644.156	72.691.134.479	203.305.809.226

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.24 LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của Cổ đông không kiểm soát	56.806.000.000	51.293.500.000
Quỹ đầu tư phát triển	8.346.494.886	4.924.858.306
Quỹ dự phòng tài chính	-	2.315.210.349
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.538.639.594	6.820.881.476
Tổng	72.691.134.479	65.354.450.131

5.25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ (USD)	2.341,2	2.383,19

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
Công ty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
Công ty CP Đức Anh Vũ	99.200.000	99.200.000
Công ty CP Gia Bách Vũ	7.380.000	7.380.000
Công ty XD số 15 Vũ	238.726.690	238.726.690
Công ty CP PT ĐT Hà Nội NMĐ Uông Bí	35.000.000	35.000.000
Ban Quản lý đường điện 3 phường xã	6.755.000	337.763.000
Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
Tổng công ty CSCEC KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
Công ty CPXD Bắc Nam Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
SN XD công trình 515 Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	534.866.817	534.866.817
Đo đạc đất UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
BQL nhà máy điện Cao Ngạn XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
Công ty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
BQL dự án NMĐ Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
NM luyện gang Vạn Lợi Hải Phòng	6.748.462.000	-
UBND xã Vĩnh Lập Thanh Hà Hải Dương	116.640.095	-
Công ty CP công nghiệp nặng Cửu Long	1.025.000.000	-
Công ty CP công nghiệp nặng Cửu Long	1.335.751.683	-
Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
Tổng	11.618.762.316	2.723.916.538

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.26 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	111.876.234.474	40.463.034.992
Doanh thu hoạt động Xây dựng	1.147.320.928.315	1.208.675.737.136
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	10.739.227.500	51.331.903.681
Doanh thu kinh doanh nhà ở Xã hội	4.102.859.959	-
Tổng	1.274.039.250.248	1.300.470.675.809

5.27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	103.288.616.921	29.344.314.304
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.096.322.689.147	1.139.402.590.454
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	8.233.003.636	44.389.628.450
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	4.120.731.771	-
Tổng	1.211.965.041.475	1.213.136.533.208

5.28 DOANH THU/ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.624.859.220	903.743.045
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	13.227.277.190	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.453.127.400	2.028.865.058
Chênh lệch tỷ giá	2.518.108	684.008
Doanh thu tài chính khác	-	293.780.181
Tổng	17.307.781.918	3.227.072.292
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	23.195.539.237	29.349.921.112
Chi phí lãi chậm trả tiền khối lượng	498.014.905	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.070.809.323	40.471.531
Tổng	25.764.363.465	29.390.392.643
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(8.456.581.547)	(26.163.320.351)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.29 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	43.101.382.954	48.078.572.944
Chi phí nhân viên quản lý	26.110.806.761	21.905.918.541
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	4.297.339.691	4.424.532.564
Chi phí khấu hao	2.895.125.958	2.858.322.716
Thuế và lệ phí	1.020.749.128	983.484.949
Chi phí dự phòng	530.637.000	9.108.292.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.363.161.120	2.657.395.202
Chi phí bằng tiền khác	4.883.563.296	6.140.626.735
Tổng	43.101.382.954	48.078.572.944

5.30 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	4.120.436.193	296.754.546
Hoàn nhập các khoản dự phòng	12.703.400.229	10.201.676.341
Các khoản khác	2.655.002.892	1.708.870.554
Tổng	19.478.839.314	12.207.301.441
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	2.667.821.877	2.571.613
Chi phí khác	2.876.437.928	855.124.519
Tổng	5.544.259.805	857.696.132
Lãi (lỗ) hoạt động khác	13.934.579.509	11.349.605.309

: 0
Đ
N
M
VII
+A

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.450.823.781	24.441.854.615
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.847.834.919	999.965.114
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.991.294.720	8.356.233.029
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.143.459.801)	(7.356.267.915)
Tổng thu nhập chịu thuế	27.298.658.700	25.441.819.729
Lợi nhuận từ kinh doanh Bất động sản	2.280.681.159	655.021.410
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận bán nhà thu nhập thấp thuế suất 10%	-	330.143.554
Lợi nhuận kinh doanh bất động sản thuế suất 22%	2.280.681.159	324.877.856
Chi phí thuế hoạt động kinh doanh BĐS	501.749.855	104.487.484
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thông thường	25.017.977.541	24.786.798.319
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.503.955.059	5.453.095.630
Tổng thuế TNDN phải nộp	6.005.704.914	5.557.583.114
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	133.904.102	373.661.090
Thuế TNDN 1% tạm nộp tiền góp vốn Dự án Licogi 18.1 Tower	-	(244.996.945)
Thuế TNDN tự kê khai BX do DN bỏ trốn	-	17.134.237
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.139.609.016	5.703.381.496

5.32 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	77.989.478	-
Tổng	77.989.478	-

5.33 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	8.383.481.361	10.047.866.854
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.383.481.361	10.047.866.854
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	5.400.000	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.552	1.861

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch nhân sự chủ chốt**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2015 VND</u>	<u>Năm 2014 VND</u>
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	552.000.000	582.000.000
Ban Giám đốc	Luong và các khoản khác	656.400.000	749.400.000

Giao dịch các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2015 VND</u>	<u>Năm 2014 VND</u>
<u>Giao dịch bán hàng</u>				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Doanh thu xây lắp	150.195.586.650	117.823.766.121
<u>Giao dịch mua hàng</u>				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Kinh phí tổng thầu	2.135.420.985	1.350.726.479
		Phí bảo lãnh, khác	2.634.235.270	-
		Thí nghiệm vật liệu	539.421.530	-

Số dư các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>31/12/2015 VND</u>	<u>01/01/2015 VND</u>
<u>Các khoản phải thu</u>				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải thu KH	40.795.808.937	77.684.668.411
		Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
<u>Các khoản phải trả</u>				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải trả tiền hỗ trợ kỹ thuật	676.061.945	676.061.945
		Người mua trả trước	10.301.633.103	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Mẹ và các Công ty con là Thị công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó khi hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Cơ cấu tổ chức của toàn Công ty bao gồm Văn phòng Công ty Mẹ đặt tại Thành phố Hà Nội, các đơn vị hạch toán độc lập gồm 6 Công ty con đặt tại các tỉnh khác nhau. Các hạng mục công trình và dịch vụ của Công ty được bàn giao cho khách hàng có thể thông qua Công ty Mẹ đối với các công trình do Licogi 18 làm thầu phụ đảm nhận thi công, hoặc do các Công ty con trực tiếp bàn giao với Chủ đầu tư nếu các hạng mục công trình do các Công ty con tự tìm kiếm.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau:

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại 31/12/2015 như sau:

	Đơn vị tính: VND								
	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty CPĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản									
Tài sản bộ phận	746.049.901.743	204.999.027.308	226.867.171.444	122.032.154.303	459.260.202.946	107.114.032.471	23.052.287.947	(478.369.659.032)	1.411.005.119.130
Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	746.049.901.743	204.999.027.308	226.867.171.444	122.032.154.303	459.260.202.946	107.114.032.471	23.052.287.947	(478.369.659.032)	1.411.005.119.130
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	626.811.412.790	166.251.984.302	203.032.632.269	104.111.888.464	392.029.356.163	96.011.458.299	20.063.380.499	(400.612.802.882)	1.207.699.309.904
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	626.811.412.790	166.251.984.302	203.032.632.269	104.111.888.464	392.029.356.163	96.011.458.299	20.063.380.499	(400.612.802.882)	1.207.699.309.904

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1		Công ty CP ĐT và XD số 18.3		Công ty CP ĐT và XD số 18.5		Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6		Công ty CP ĐT và PT Sơn long		Điều chỉnh hợp nhất	Tổng
		Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	406.015.619.398	246.152.887.729	233.093.525.529	205.340.084.586	472.791.250.109	66.626.667.924	-	(355.980.785.027)	1.274.039.250.248				
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	406.015.619.398	246.152.887.729	233.093.525.529	205.340.084.586	472.791.250.109	66.626.667.924	-	(355.980.785.027)	1.274.039.250.248				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	397.590.419.381	245.864.131.181	183.195.000.339	132.676.603.487	310.069.685.116	4.643.410.744	-	(355.980.785.027)	918.058.465.221				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	8.425.200.017	288.756.548	49.898.525.190	72.663.481.099	162.721.564.993	61.983.257.180	-	-	355.980.785.027				
Tổng Doanh thu thuần	406.015.619.398	246.152.887.729	233.093.525.529	205.340.084.586	472.791.250.109	66.626.667.924	-	(355.980.785.027)	1.274.039.250.248				
Giá vốn hàng bán	403.241.280.408	235.892.439.190	218.060.187.895	203.737.591.852	448.524.383.889	58.489.920.310	22.958	(355.980.785.027)	1.211.965.041.475				
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.774.338.990	10.260.448.539	15.033.337.634	1.602.492.734	24.266.866.220	8.136.747.614	(22.958)	-	62.074.208.773				
Doanh thu hoạt động tài chính	23.629.619.602	957.982.666	391.832.619	344.133.436	2.185.469.660	3.065.051	22.958	(10.204.344.074)	17.307.781.918				
Chi phí tài chính	17.609.171.440	266.165.662	3.762.405.228	149.296.500	2.646.709.578	4.837.959.131	-	(3.507.344.074)	25.764.363.465				
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.963.954.814	5.204.544.034	11.170.176.812	4.962.724.000	11.269.260.909	3.193.707.779	-	1.337.014.606	43.101.382.954				
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.830.832.338	5.747.721.509	492.588.213	(3.165.394.330)	12.536.365.393	108.145.755	-	(8.034.014.606)	10.516.244.272				
Thu nhập khác	5.041.440.587	3.923.857.112	2.433.930.478	6.713.619.260	2.275.465.963	446.625.914	-	(1.356.100.000)	19.478.839.314				
Chi phí khác	642.686.116	2.818.176.221	90.907.962	1.143.003	1.734.745.729	404.446.590	-	(147.845.816)	5.544.259.805				
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	4.398.754.471	1.105.680.891	2.343.022.516	6.712.476.257	540.720.234	42.179.324	-	(1.208.254.184)	13.934.579.509				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.229.586.809	6.853.402.400	2.835.610.729	3.547.081.927	13.077.085.627	150.325.079	-	(9.242.268.790)	24.450.823.781				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	133.904.102	1.462.498.087	676.012.458	797.518.024	2.929.586.578	140.089.767	-	-	6.139.609.016				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	77.989.478	-	-	-	-	-	-	-	77.989.478				
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	7.017.693.229	5.390.904.313	2.159.598.271	2.749.563.903	10.147.499.049	10.235.312	-	(9.242.268.790)	18.233.225.287				



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại 31/12/2014 như sau:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT				Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6		Công ty CPĐT và XD số 18.7 & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng
		Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CPĐT và XD số 18.6	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6			
Đầu tư vào Công ty liên kết	845.550.968.753	197.954.405.733	199.718.639.327	140.395.031.460	420.242.685.287	96.586.911.385	19.724.328.597	(494.350.298.194)	1.425.822.672.348	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng tài sản	845.550.968.753	197.954.405.733	199.718.639.327	140.395.031.460	420.242.685.287	96.586.911.385	19.724.328.597	(494.350.298.194)	1.425.822.672.348	
Nợ phải trả										
Nợ phải trả bộ phận	726.382.623.291	172.462.910.440	181.255.723.963	120.563.695.681	357.173.835.823	85.481.295.325	16.735.421.149	(430.276.511.462)	1.229.778.994.210	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng nợ phải trả	726.382.623.291	172.462.910.440	181.255.723.963	120.563.695.681	357.173.835.823	85.481.295.325	16.735.421.149	(430.276.511.462)	1.229.778.994.210	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 như sau:

Khoản mục	Đơn vị tính: VNĐ								
	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT và XD số 18.7	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	716.062.041.242	238.542.849.677	322.990.862.559	236.798.805.614	365.335.953.097	85.866.036.259	-	(665.125.872.639)	1.300.470.675.809
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	716.062.041.242	238.542.849.677	322.990.862.559	236.798.805.614	365.335.953.097	85.866.036.259	-	(665.125.872.639)	1.300.470.675.809
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	675.399.896.003	175.332.872.568	158.847.837.168	137.487.118.421	143.435.239.098	9.967.712.551	-	(665.125.872.639)	635.344.803.170
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	40.662.145.239	63.209.977.109	164.143.025.391	99.311.687.193	221.900.713.999	75.898.323.708	-	-	665.125.872.639
Tổng Doanh thu thuần	716.062.041.242	238.542.849.677	322.990.862.559	236.798.805.614	365.335.953.097	85.866.036.259	-	(665.125.872.639)	1.300.470.675.809
Giá vốn hàng bán	695.155.666.543	230.871.643.674	300.328.595.917	228.218.506.022	346.720.456.260	76.967.487.764	49.667	(665.125.872.639)	1.213.136.533.208
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.906.374.699	7.671.206.003	22.662.266.642	8.580.299.592	18.615.496.837	8.898.548.495	(49.667)	-	87.334.142.601
Doanh thu hoạt động tài chính	9.526.774.626	295.849.276	494.749.110	109.789.733	1.191.173.205	7.896.447	49.667	(8.399.209.772)	3.227.072.292
Chi phí tài chính	18.849.495.564	866.150.400	3.343.869.039	534.542.467	3.586.714.975	5.434.184.970	-	(3.224.564.772)	29.390.392.643
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.498.943.184	3.074.560.128	19.534.220.499	4.344.101.812	7.589.657.816	3.700.074.899	-	1.337.014.606	48.078.572.944
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.084.710.577	4.026.344.751	278.926.214	3.811.445.046	8.630.297.251	(227.814.927)	-	(6.511.659.606)	13.092.249.306
Lợi nhuận khác	3.912.987.753	1.182.493.003	3.020.125.926	2.119.781.218	356.891.613	732.025.169	-	25.300.627	11.349.605.309
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.997.698.330	5.208.837.754	3.299.052.140	5.931.226.264	8.987.188.864	504.210.242	-	(6.486.358.979)	24.441.854.615
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.148.592	1.389.793.752	796.554.985	1.322.029.779	2.008.435.666	136.418.722	-	-	5.703.381.496
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	6.947.549.738	3.819.044.002	2.502.497.155	4.609.196.485	6.978.753.198	367.791.520	-	(6.486.358.979)	18.738.473.119

CO T KIEN TA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.968.474.540	77.125.421.925
Phải thu khách hàng và phải thu khác	644.195.846.655	706.328.257.485
Đầu tư dài hạn	17.300.000.000	56.916.522.810
Tổng	765.464.321.195	840.370.202.220
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	366.076.356.759	392.814.274.153
Phải trả khách hàng và phải trả khác	538.766.849.104	532.099.861.961
Chi phí phải trả	5.679.296.155	7.839.412.634
Tổng	910.522.502.018	932.753.548.748

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc “hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”, tuy nhiên Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp chủ yếu là trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan và các khách hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tại ngày 31/12/2015			
Các khoản vay và nợ	320.206.056.759	45.870.300.000	366.076.356.759
Phải trả người bán và phải trả khác	296.233.767.007	242.533.082.097	538.766.849.104
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	5.679.296.155	-	5.679.296.155
Tổng	622.119.119.921	288.403.382.097	910.522.502.018
Tại ngày 01/01/2015			
Các khoản vay và nợ	376.218.499.021	16.595.775.132	392.814.274.153
Phải trả người bán và phải trả khác	292.566.924.079	239.532.937.882	532.099.861.961
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	7.839.412.634	-	7.839.412.634
Tổng	676.624.835.734	256.128.713.014	932.753.548.748

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6.4 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2014
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	16,79	15,55
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	83,21	84,45
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	85,59	86,25
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	14,41	9,17
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,97	0,98
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,03	1,02
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,09	0,07
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,92	1,88
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,66	0,77
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	1,73	1,71
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,59	0,70
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	4,12	7,69

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6.5 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015 và Thông tư số 202/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014, cụ thể:

Khoản mục trên Bảng CĐKT tại ngày 01/01/2015	Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC	Theo Thông tư 200/2014/TT/BTC	Chênh lệch
Tài sản			
Phải thu ngắn hạn khác	64.574.867.149	85.528.294.464	20.953.427.315
Tài sản ngắn hạn khác	20.953.427.315	-	(20.953.427.315)
Nguồn vốn			
Vay và nợ ngắn hạn	376.218.499.021	-	(376.218.499.021)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	376.218.499.021	376.218.499.021
Vay và nợ dài hạn	16.595.775.132	-	(16.595.775.132)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	16.595.775.132	16.595.775.132
Doanh thu chưa thực hiện	1.897.381.521	-	(1.897.381.521)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	1.897.381.521	1.897.381.521
Quỹ đầu tư phát triển	23.227.003.389	31.301.705.156	8.074.701.767
Quỹ dự phòng tài chính	8.074.701.767	-	(8.074.701.767)


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang